

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ T  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-ST  
Ngày 16-9-2022  
V/v Tranh chấp về thừa kế  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;
2. Ông Nguyễn Đăng Thành.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 16, đường 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 32, đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/01/2020); có mặt.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1944; địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 2, khu phố K, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/01/2020); có mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 2, khu phố K, phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/01/2020); có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 32, đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà 877/11-18, ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969; địa chỉ: Nhà số 6, đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thu H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 6, đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/01/2020); có đơn xin vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1972; địa chỉ: Nhà số 4 đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông M: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 32, đường số 77, khu phố 2, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 07/01/2020); có mặt.

5. Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1984 (đã bị tuyên bố chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Ngọc P:

- Nguyễn Hồ Ngọc Q, sinh ngày 15/01/2004 (con)
- Nguyễn Quốc Tuấn A, sinh ngày 28/12/2004 (con)
- Nguyễn Thành T, sinh ngày 10/4/2008 (con)
- Nguyễn Thành L, sinh ngày 14/10/2009 (con)
- Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1944 (mẹ)

Cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện cho Nguyễn Quốc Tuấn A, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thành L là chị Nguyễn Hồ Ngọc Q và bà Nguyễn Ngọc H; có đơn xin vắng mặt;

6. Ông Lê Hoàng H3, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Ấp 3, xã A, huyện P, tỉnh Hậu Giang; tạm trú: Tổ 4, khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Bích S1, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Tổ 4, khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

*Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Th1, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.
2. Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 228, tổ 19, ấp 4, xã Lạc An, huyện Bắc T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.
3. Ông Phan Thành Nh, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 749, tổ 1, khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/7/2019, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 12/9/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị H1 thể hiện:*

Về quan hệ nhân thân: Cha mẹ của ông Nguyễn Văn M2 là ông Nguyễn Văn Tr1(chết năm 1960, không có khai tử) và bà Nguyễn Thị Tr2 (chết năm 1970, không có khai tử).

Ông Nguyễn Văn M2 (sinh năm 1931, chết năm 2016 theo Giấy chứng tử ngày 30/12/2016) có vợ là bà Nguyễn Thị M3 (chết năm 2011) có 05 người con gồm:

- Bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1958);
- Ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1961);
- Bà Nguyễn Thị Th (sinh năm 1964);
- Ông Nguyễn Văn Tr (sinh năm 1969);
- Ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1972).

Năm 1979, ông Nguyễn Văn M2 chuyển đến H và sau đó chung sống với bà Nguyễn Ngọc H (không đăng ký kết hôn), có 02 người con gồm:

- Bà Nguyễn Ngọc P là con N (sinh năm 1984, đã bị tuyên bố chết ngày 21/12/2019 theo Quyết định của TAND thị xã T, tỉnh Bình Dương), bà P không có chồng, có 04 người con gồm:

- + Nguyễn Hồ Ngọc Q, sinh năm 2004;
- + Nguyễn Quốc Tuấn A, sinh năm 2004
- + Nguyễn Thành T, sinh năm 2008
- + Nguyễn Thành L, sinh năm 2009

- Bà Nguyễn Ngọc N (sinh năm 1985).

Trong thời gian chung sống, ông M2 và bà H tạo lập được tài sản là căn nhà cấp 4 và 03 phần đất trồng cây lâu năm. Trong khối tài sản ông M2, bà H tạo lập có thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5 diện tích 3.508m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất thổ cư)

trên đất có căn nhà cấp 4 và cây ăn trồng, tài sản khác theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00411 QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp ngày 31/12/1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc H. Toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và công trình, cây trồng trên đất hiện nay do bà Nguyễn Ngọc H quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Văn M2 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông M2 không thỏa thuận được về việc phân chia di sản của ông M2 để lại. Trong đó, ông Nguyễn Văn Đ đã có văn bản từ chối nhận di sản của ông M2 đối với phần đất này. Do đó, bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản của ông M2 để lại trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Ngọc H là thửa đất 113, tờ bản đồ 05 tại phường H như sau: Chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất 3.508m<sup>2</sup> thành 07 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn M2 gồm: Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc N. Nguyên đơn yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật, đồng thời không tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 và cây trồng, tài sản khác trên đất.

Theo bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, diện tích đất đo đạc thực tế là 3.423,0m<sup>2</sup> (trong đó 999,6m<sup>2</sup> thuộc HLATĐB). Nguyên đơn xác định thống nhất sơ đồ bản vẽ này và xác định lại yêu cầu khởi kiện là chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thửa 113 theo kết quả đo đạc thực tế, tương đương với mỗi kỹ phần thừa kế được nhận 244,5m<sup>2</sup> đất, không tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế đối với công trình xây dựng, nhà và cây trồng gắn liền với đất. Yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật.

***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H là ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:***

Về quan hệ nhân thân: Bị đơn thống nhất quan hệ nhân thân của ông Nguyễn Văn M2 như lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn xác định bà Nguyễn Ngọc H chung sống như vợ chồng với ông Nguyễn Văn M2 từ năm 1982, không có đăng ký kết hôn nên bà H không phải là vợ của ông M2 và không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông M2.

Thửa đất 113 tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại khu phố 4, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Nguyễn Ngọc H, có nguồn gốc là bà H khai phá năm 1975, trước khi chung sống với ông Nguyễn Văn M2 (năm 1982). Việc khai phá, canh tác đất của bà H có nhiều người làm chứng xác nhận gồm: Ông Phạm Văn M1, ông Phan Thành Nh, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị Thanh Th1. Trong tờ khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, bà H kê khai có chồng là ông Nguyễn Văn M2 vì thời điểm đó bà H đang sống chung với ông M2 nên UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H chứ không phải đất là tài sản chung của ông M2 và bà H. Do thửa đất này là tài sản riêng của bà H, hình thành trước khi bà H chung sống với ông Nguyễn Văn M2, không phải là tài sản chung của ông M2, bà H nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn thống nhất với sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

***Ý kiến của bà Nguyễn Ngọc N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và ông Nguyễn Văn Bé B là người đại diện theo ủy quyền của bà N:***

Thống nhất với ý kiến của bị đơn, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do tài sản là tài sản riêng của bà H, hình thành trước khi bà H chung sống với ông M2, không phải tài sản chung của ông M2 và bà H. Bà H và ông M2 không phải vợ chồng nên bà H không phải hàng thừa kế thứ nhất của ông M2. Bà N thống nhất với sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Bà Nguyễn Ngọc N có đơn yêu cầu độc lập ngày 14/9/2020 và đơn sửa đổi, bổ sung đơn ngày 24/9/2020 với nội dung:

Ông Nguyễn Văn M2 (sinh năm 1931, chết ngày 26/12/2016) sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị M3 từ trước năm 1958 đến năm 1982. Ông M2, bà M3 có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969; ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1972.

Năm 1982, ông M2 chung sống với bà H có 02 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1984 (con N) và bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1985. Bà Nguyễn Ngọc P bị tuyên bố chết từ ngày 21/12/2019 theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 20/2020/QĐST-VDS ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà P không có chồng, có 04 người con gồm: Nguyễn Hồ Ngọc Q, sinh ngày 15/01/2004, Nguyễn Quốc Tuấn A, sinh ngày 28/12/2004, Nguyễn Thành T, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 13/10/2009.

Quá trình chung sống, ông M2 và bà M3 đã tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 679,9m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 676,3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất Ô9- LôD20 tại địa chỉ: Khu tái định cư T, xã T, huyện T (nay là phường P, thành phố M), tỉnh Bình Dương theo GCN số H00603 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị M3 ngày 12/7/2006. Bà N yêu cầu chia ½ diện tích đất trên thành 07 phần bằng nhau cho 07 người thừa kế của ông M2 gồm: Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Ngọc P. Bà N yêu cầu nhận kỷ phân thừa kế bằng giá trị.

***Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M:***

Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc N; thống nhất với sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

***Ý kiến của bà Nguyễn Thu H2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Tr:***

Thông nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc N; thống nhất với sơ đồ bản vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T, thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá.

***Ông Nguyễn Văn Đ có văn bản từ chối nhận di sản của ông Nguyễn Văn M2, không có ý kiến gì về tranh chấp thừa kế giữa các bên và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.***

***Ý kiến của chị Nguyễn Hồ Ngọc Q với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P và là người đại diện của Nguyễn Quốc Tuấn A, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành L trình bày:***

Chị Q là con của bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1984. Bà P đã được tuyên bố chết ngày 21/12/2019 theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 20/2020/QĐST-VDS ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương theo yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc H. Cha của bà P là ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1931, chết ngày 26/12/2016 theo Giấy chứng tử số 37 ngày 30/12/2016 và mẹ của bà P là bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1944.

Bà P không có đăng ký kết hôn với ai. Tuy nhiên, bà P có 04 người con gồm: Nguyễn Hồ Ngọc Q, sinh ngày 15/01/2004; Nguyễn Quốc Tuấn A, sinh ngày 28/12/2004; Nguyễn Thành T, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Thành L, sinh ngày 14/10/2009. Trong đó, chị Q và em trai là Tuấn A có tên cha trong khai sinh là ông Nguyễn Quốc V nhưng từ sau khi sinh em trai Tuấn A thì ông V đã bỏ đi không còn thông tin liên lạc. Hiện nay, ông V đi đâu, ở đâu, làm gì, còn sống hay đã chết thì chị Q không biết; gia đình không có tin tức hay thông tin gì về ông V. Chị Q và em trai Tuấn A được bà ngoại là bà Nguyễn Ngọc H cùng dì út là bà Nguyễn Ngọc N chăm sóc, N dưỡng từ bé đến nay. Đối với Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành L, sau khi sinh ra đã được bà P đưa đi cùng và mất tích không có thông tin.

Đối với tranh chấp thừa kế tài sản giữa bà Nguyễn Thị Th với bà Nguyễn Ngọc H, chị Q không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Chị Q thống nhất ý kiến của bà Nguyễn Ngọc H và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc N. Trường hợp Tòa án chia thừa kế của ông Nguyễn Văn M2, chị Q đề nghị được đại diện nhận kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Ngọc P và yêu cầu nhận bằng giá trị.

***Ý kiến của bà Nguyễn Ngọc H với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P và là người đại diện của Nguyễn Quốc Tuấn A, Nguyễn Thành T và Nguyễn Thành L:***

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý yêu cầu độc lập của Nguyễn Ngọc N; thống nhất lời trình bày của cháu Q, đồng ý để cháu Q đứng tên đại diện nhận kỷ phần thừa kế của bà P nếu Tòa án chia thừa kế.

***Ý kiến của ông Lê Hoàng H3 và bà Nguyễn Thị Bích S1:***

Bà S1 và ông H3 là người thuê nhà trọ của bà Nguyễn Ngọc N trên phần đất tranh chấp. Ông H3 và bà S1 không có liên quan gì đến tranh chấp giữa bà Th và bà H nên không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

***Người làm chứng ông Nguyễn Văn S trình bày:***

Ông S và bà Nguyễn Ngọc H không có quan hệ thân thích. Ngày 30/8/1975, ông S đi lập nghiệp vùng kinh tế mới ở xã T, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương) thì có biết bà H (lúc đó là Chủ tịch UBND xã T). Khi đi kinh tế mới, ông S được nhà nước cấp 1.500m<sup>2</sup> trong đó có 400m<sup>2</sup> thổ cư. Đến ngày 25/3/1993, lúc đó ông S là Phó trưởng ấp 2, xã T (nay là khu phố 4, phường H) có cùng đoàn kiểm kê đất đi kiểm kê đất của các hộ dân thì có đến kiểm kê đất của bà Nguyễn Ngọc H. Lúc đó, bà H có 02 mảnh đất: 01 mảnh kế Trường tiểu học T (hiện nay không còn) và 01 mảnh tại vị trí nhà bà H đang ở (hiện nay là thửa 113 tờ bản đồ số 05) có nguồn gốc là do bà H khai hoang. Thời điểm năm 1975, lúc bà H khai khẩn đối với những mảnh đất trên thì không có ông Nguyễn Văn M2.

Ông S không biết bà H chung sống với ông M2 từ thời điểm nào, chỉ biết đến năm 1985 sinh được 01 người con ruột là Nguyễn Ngọc N và trước đó có nhận một người con N là Nguyễn Ngọc P. Ngoài ra, trước đó bà H và ông M2 không sinh được người con nào khác. Ông S làm chứng việc bà H tự mình khai khẩn đất hoang theo chính sách kinh tế mới của nhà nước năm 1975, trước khi chung sống với ông M2. Ông S có đơn xin xét xử vắng mặt.

***Người làm chứng ông Phan Thành Nh trình bày:***

Ông Nh và bà Nguyễn Ngọc H không có quan hệ thân thích, chỉ là hàng xóm, láng giềng ở gần nhà bà H. Năm 1975, bà H làm Chủ tịch UBND xã T, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là phường H, thị xã t, tỉnh Bình Dương) thì đến khai hoang phần đất gần UBND xã để ở và làm việc. Lúc đó, phần đất này là đất bỏ hoang. Theo chính sách của nhà nước, đất bỏ hoang thì người dân được khai hoang và sử dụng. Bà H khai hoang phần đất ở gần UBND xã T (vị trí nhà của bà H ở hiện nay). Thời điểm bà H khai hoang đối với phần đất này thì không có ông Nguyễn Văn M2. Ông M2 về chung sống với bà H từ năm 1982, không có hôn thú. Phần đất này của bà H có trước khi chung sống với ông M2. Khoảng năm 1985, ông Nh có biết ông M2, bà H có sinh một người con ruột tên là Nguyễn Ngọc N và trước đó có nhận 01 người con N tên Nguyễn Ngọc P. Ngoài ra, năm 1981, năm 1982 không thấy bà H có thai hoặc sinh con nào khác. Ông Nhơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

***Người làm chứng ông Phạm Văn M1 trình bày:***

Ông M1 và bà Nguyễn Ngọc H không có quan hệ thân thích. Ông M1 biết bà H là do năm 1978, ông được Nhà nước điều động từ xã A, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là huyện B, tỉnh Bình Dương) đến công tác tại xã T, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương) với vai trò là kế toán tài chính. Thời điểm đó, bà Nguyễn Ngọc H đang là Chủ tịch UBND xã T và đã có

nhà đất tại vị trí nhà bà H ở hiện nay. Ông M1 được bà H cho ở nhờ tại nhà của bà H để đi làm ở UBND xã T. Đến năm 1979, ông Nguyễn Văn M2 được nhà nước điều động làm việc tại UBND xã T với vai trò là cán bộ cải tạo nông nghiệp. Lúc đó, ông M2 ở tại trụ sở của UBND xã T. Đến năm 1982, ông M2 mới chung sống với bà Nguyễn Ngọc H. Ông M1 biết thời điểm ông M2 chung sống với bà H là do ông ở nhờ nhà bà H từ năm 1978 đến cuối năm 1982 mới chuyển công tác về lại xã A, huyện T. Trong thời gian ông M1 ở nhờ nhà của bà H, ông M1 không thấy bà H có thai hoặc sinh con với ông M2. Ông M1 xác định phần đất hiện đang tranh chấp có trước khi ông M2 về chung sống với bà H. Ông M1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

***Ý kiến của UBND thị xã T (theo Biên bản xác minh ngày 18/02/2021 tại Phòng TNMT thị xã T):***

Căn cứ cấp GCNQSDĐ thửa 113, tờ bản đồ số 5 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương là theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Ngọc H ngày 08/4/1998 theo Thông tư 346/1998/TT-ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Nguồn gốc đất là khai hoang năm 1975 (theo đơn đăng ký của bà H). Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H đúng trình tự thủ tục nhưng không qua đo đạc thực tế chỉ căn cứ vào bản đồ không ảnh. Diện tích đất có sai số so với giấy chứng nhận là do khi cấp giấy không có đo đạc thực tế căn cứ vào bản đồ không ảnh nên độ chính xác thấp. Thửa đất 113, trong đó có phần của ông Nguyễn Văn M2 đủ điều kiện tách thửa chia thửa kế theo quy định pháp luật.

***Theo Biên bản xác minh tại Công an thị xã T ngày 06/8/2022:***

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ ngày 23/12/1998, hộ bà Nguyễn Ngọc H gồm: Bà Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn M2, bà Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Ngọc N.

***Theo Biên bản xác minh ngày 24/9/2020 tại UBND phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương:***

Bà Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn M2 không có đăng ký kết hôn nhưng tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1983 hoặc năm 1984.

Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa 113, tờ bản đồ số 5 tại phường H, thị xã T có nguồn gốc khai hoang từ năm 1975. Từ khi ông M2 và bà H chung sống như vợ chồng, ông M2 và bà H sinh sống tại thửa đất này. UBND phường H chỉ quản lý chung, còn quyền sử dụng đất do người sử dụng đất trực tiếp quản lý sử dụng nên UBND phường H không rõ ông M2 có khai hoang, cải tạo gì đối với thửa đất hay không.

***Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và trình tự thủ tục luật định. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn M2 có 05 người con với bà Nguyễn Thị M3 gồm: Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M và có 02 người con với bà Nguyễn Ngọc H gồm: Bà Nguyễn Ngọc P (con nuôi), bà Nguyễn Ngọc N. Ông M2 sống với bà M3 từ năm 1958 đến 1979, ông M2 sống chung với bà H từ năm 1982 nên đều được xác định là hôn nhân thực tế và quan hệ hôn nhân giữa ông M2 và bà M3 đã chấm dứt từ năm 1979 theo Án lệ 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông M2 gồm: Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Ngọc N. Trong đó, ông Nguyễn Văn Đ có văn bản từ chối nhận di sản của ông M2. Qua lời khai của người làm chứng, biên bản xác minh ở UBND phường H và Phòng TNMT thị xã T thể hiện bà H đã khai phá thửa đất 113, tờ bản đồ 05 từ năm 1975. Năm 1998, khi đăng ký kê khai xin cấp GCNQSDĐ, bà H khai có chồng là ông Nguyễn Văn M2 nên được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà H. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, bà H cũng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Ngọc H. Do đó, có cơ sở xác định bà H đã nhập tài sản riêng vào Thành T sản chung của vợ chồng nên ông M2 được sở hữu đối với  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất thửa 113. Thửa đất đủ điều kiện tách thửa chia thừa kế. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng do bà H có công sức tạo lập và giữ gìn, tôn tạo tài sản nên cần tính công sức đóng góp cho bà H 20% giá trị di sản trước khi chia thừa kế. Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc N là không có căn cứ chấp nhận vì nguồn gốc đất là bà M3 nhận tái định cư do Nhà nước cấp sau khi thu hồi phần đất của bà M3 được cấp riêng năm 1999 (quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông M2 đã chấm dứt từ năm 1979), ông M2 cũng không có công sức đóng góp gì với tài sản.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc N về việc tranh chấp di sản thừa kế.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp chia di sản của ông Nguyễn Văn M2 đối với thửa 113, tờ bản đồ số 5 tại phường H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tranh chấp chia di sản của ông Nguyễn Văn M2 đối với thửa đất Ô9-Lô D20 tại phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường H, thị xã T nên quan hệ pháp luật được xác định là “tranh chấp về thừa

kế tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Điều 26; khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Hoàng H1, bà Nguyễn Thị Bích S1, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Tr là bà Nguyễn Thu H2; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Ngọc P là chị Nguyễn Hồ Ngọc Q, bà Nguyễn Ngọc H và những người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh Th1, ông Phạm Văn M1, ông Phan Thành Nh, ông Nguyễn Văn S có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định khoản 1 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn M2 là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất thửa 113, tờ bản đồ số 5 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00411QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp ngày 31/12/1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc H cho các đồng thừa kế của ông M2 (trừ ông Nguyễn Văn Đ đã từ chối nhận di sản). Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc N có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn M2 là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất thửa Ô9- LôD20 tại khu tái định cư T, xã T, huyện T (nay là phường P, thành phố M), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00603 do UBND huyện T cấp ngày 12/7/2006 cho bà Nguyễn Thị M3.

[4] Ông Nguyễn Văn M2 (sinh năm 1931, chết ngày 26/12/2016 theo Giấy chứng tử ngày 30/12/2016). Ông M2 có cha là ông Nguyễn Văn Trò (chết năm 1960, không có khai tử) và mẹ là bà Nguyễn Thị Trữ (chết năm 1970, không có khai tử). Ông M2 chung sống với bà Nguyễn Thị M3 (chết năm 2011) không có đăng ký kết hôn và có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1958), ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1961), bà Nguyễn Thị Th (sinh năm 1964), ông Nguyễn Văn Tr (sinh năm 1969), ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1972). Đến năm 1979, ông Nguyễn Văn M2 chuyển đến H làm việc và năm 1982 chung sống với bà Nguyễn Ngọc H, không đăng ký kết hôn, có 02 người con gồm: Bà Nguyễn Ngọc P là con N (sinh năm 1984, đã bị tuyên bố chết từ ngày 21/12/2019 theo Quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương) và bà Nguyễn Ngọc N (sinh năm 1985). Bà P không có chồng, có 04 người con gồm: Nguyễn Hồ Ngọc Q, sinh ngày 10/4/2004; Nguyễn Quốc Tuấn A, sinh ngày 28/12/2004; Nguyễn Thành T, sinh năm 2008; Nguyễn Thành L, sinh năm 2009. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Ngọc H và ông Nguyễn Văn M2: Căn cứ án lệ 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia*

*đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế. Trường hợp này, phải xác định hôn nhân thực tế đầu tiên đã chấm dứt”. Ông M2 và bà Nguyễn Thị M3 chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1958, không có đăng ký kết hôn và không còn sống chung từ năm 1979. Ông M2 và bà H sống chung như vợ chồng từ năm 1982 đến khi ông M2 chết, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông M2, bà M3 và quan hệ hôn nhân giữa ông M2, bà H đều là hôn nhân thực tế, được công nhận. Quan hệ hôn nhân giữa ông M2, bà M3 đã chấm dứt từ năm 1979 và quan hệ hôn nhân giữa ông M2, bà H được xác lập từ năm 1982. Do đó, bà H là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Văn M2 và là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M2. Việc bị đơn cho rằng ông M2, bà H sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên bà H không phải là vợ của ông M2, không phải là người thừa kế của ông M2 là không có cơ sở.*

[6] Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn M2 gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Ngọc N, bà Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Ngọc H. Trong đó, bà Nguyễn Ngọc P đã bị tuyên bố chết từ ngày 21/12/2019 theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 20/2020/QĐST-VDS ngày 14/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương nên bà Nguyễn Ngọc H và các con của bà P được hưởng kỷ phần thừa kế của bà P. Trong đó, các đồng thừa kế của bà P có ý kiến thống nhất giao kỷ phần thừa kế của bà P cho chị Nguyễn Hồ Ngọc Q đại diện nhận, yêu cầu nhận bằng giá trị. Riêng ông Nguyễn Văn Đ có văn bản từ chối nhận di sản của ông M2 đối với thửa đất 113, tờ bản đồ số 5 nên không xem xét kỷ phần của ông Đ.

[7] Xét nguồn gốc thửa đất 113, tờ bản đồ số 5: Căn cứ lời khai của những người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh Th1, ông Phạm Văn M1, ông Phan Thành Nh, ông Nguyễn Văn S xác định bà H khai phá, tạo lập và quản lý, sử dụng thửa đất này từ năm 1975, trước khi ông M2 về sống chung với bà H; qua lời khai của các đương sự và biên bản xác minh tại UBND phường H có cơ sở xác định ông M2 sống chung với bà H khoảng năm 1982; theo hồ sơ kê khai đăng ký xin cấp GCNQSDĐ, bà H khai nguồn gốc đất là khai hoang từ năm 1975 (thời điểm đó bà H chưa chung sống với ông M2). Do đó, có đủ cơ sở xác định nguồn gốc đất là do bà H khai phá, tạo lập và quản lý sử dụng từ năm 1975, trước khi chung sống với ông M2. Đến năm 1999, bà H kê khai xin cấp GCNQSDĐ đại trà theo chủ trương của Nhà nước. Lúc đó, ông M2 đã sống chung với bà H nên bà H khai tên chồng là Nguyễn Văn M2 trong Đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ vì vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ bà Nguyễn Ngọc H. Theo biên bản xác minh tại Công an thị xã T thể hiện thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Ngọc H thì trong hộ gồm có: Ông Nguyễn Văn M2, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Ngọc N. Tuy nhiên, các đương sự đều xác định nguồn gốc đất là do bà H khai phá từ năm 1975 và không có công sức đóng góp của bà N và bà P. Theo Luật Hôn nhân gia

đình năm 2000, Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Trường hợp này, bà H kê khai xin cấp GCNQSDĐ đã kê khai chồng vào đơn xin cấp GCNQSDĐ và khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho hộ mà bà Nguyễn Ngọc H thì bà cũng không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà H đã tự nguyện nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, đủ căn cứ xác định thửa đất 113, tờ bản đồ số 5 là tài sản chung của vợ chồng ông M2, bà H không phải tài sản chung của hộ gia đình.

[8] Thửa đất 113 là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn M2 và bà Nguyễn Ngọc H. Tuy nhiên, để xác định phần tài sản của ông M2 trong khối tài sản chung của vợ chồng cần xem xét toàn diện công sức đóng góp, tạo lập tài sản, quá trình quản lý, sử dụng, tôn tạo giữ gìn tài sản của hai vợ chồng. Xét thấy, bà H là người có công tạo lập tài sản, canh tác, làm việc và quản lý sử dụng phần đất này trước khi chung sống với ông M2 và sau khi ông M2 chết (năm 2016) bà H vẫn tiếp tục quản lý, giữ gìn tài sản. Do đó, nguyên đơn yêu cầu xác định ông M2 có  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H; phải xác định tỷ lệ quyền sử dụng đất đối với thửa đất này giữa bà H và ông M2 là 70/30 (bà H được quyền sử dụng 70% và ông M2 được quyền sử dụng 30% đối với tài sản chung). Diện tích thửa đất đo đạc thực tế là 3.423,0m<sup>2</sup>, tương đương phần di sản thừa kế của ông M2 là 3.423,0m<sup>2</sup> x 30% = 1.026,9m<sup>2</sup>; trong đó có 400m<sup>2</sup> x 30% = 120m<sup>2</sup> đất thổ cư.

[9] Do di sản thừa kế của ông M2 là diện tích đất 1.026,9m<sup>2</sup> nên những người thừa kế của ông M2 gồm bà H1, bà Th, ông Tr, ông M, bà H, bà N và bà P (do chị Q đại diện nhận) mỗi người được nhận kỹ phần thừa kế là 146,7m<sup>2</sup>, trong đó có 17,1m<sup>2</sup> đất thổ cư. Xét thấy, phần diện tích đất này không đảm bảo để tách thửa riêng từng người phù hợp quy hoạch quản lý đất đai của địa phương và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H1 có ý kiến thống nhất nhập chung kỹ phần thừa kế của bà Th, bà H1, ông Tr, ông M để cùng đứng tên đồng sở hữu; đồng thời, bà N yêu cầu nhận kỹ phần thừa kế bằng giá trị và chị Q, bà H đề nghị nhận kỹ phần thừa kế của bà P bằng giá trị. Đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bà H1, bà Th, ông Tr, ông M được đồng sử dụng đối với diện tích đất 146,7m<sup>2</sup> x 4 = 586,8m<sup>2</sup>, trong đó có 68,5m<sup>2</sup> đất thổ cư. Vị trí đất được ký hiệu (A) trên sơ đồ bản vẽ, có tứ cận như sau: Hướng Bắc giáp thửa 93, hướng Đông giáp thửa 232, 273, hướng Tây giáp đường đất, hướng Nam giáp phần còn lại thửa 113. Tuy nhiên, hiện trạng thửa 113 bà H đã xây dựng công trình, tài sản với tổng diện tích hơn 400m<sup>2</sup> nên phần đất 586,8m<sup>2</sup> này không có đất thổ cư. Do đó, bà H1, bà Th, ông Tr, ông M được nhận thêm phần giá trị chênh lệch giữa đất thổ cư và đất nông nghiệp đối với diện tích đất thổ cư 68,5m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định ngày 11/8/2022: Giá đất thổ cư 8.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và giá đất nông nghiệp là 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Như vậy, giá trị chênh lệch giữa đất thổ cư và đất nông

nghiệp các đương sự được nhận tương đương:  $68,5\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 137.000.000 \text{ đồng}$ . Bà Nguyễn Ngọc H phải thanh toán cho bà H1, bà Th, ông Tr, ông M số tiền 137.000.000 đồng.

[10] Riêng đối với kỷ phần của bà N và bà P (chị Q đại diện nhận) yêu cầu nhận bằng giá trị, mỗi người được nhận  $146,7\text{m}^2$ , trong đó  $17,1\text{m}^2$  đất thổ cư; tương đương giá trị:  $[(146,7\text{m}^2 - 17,1\text{m}^2) \times 6.000.000 \text{ đồng/m}^2] + (17,1\text{m}^2 \times 8.000.000 \text{ đồng/m}^2) = 777.600.000 \text{ đ} + 136.000.000 \text{ đ} = 914.400.000 \text{ đồng}$ . Bà Nguyễn Ngọc H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc N và chị Nguyễn Hồ Ngọc Q mỗi người 914.400.000 đồng giá trị kỷ phần thừa kế được nhận.

[11] Như vậy, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng chung đối với  $586,8\text{m}^2$  đất nông nghiệp (trong đó  $61,0\text{m}^2$  HLATĐB) thuộc thửa 113, tờ bản đồ 5, tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ). Bà Nguyễn Ngọc H được quản lý, sử dụng  $2.836,2\text{m}^2$  đất (ODT + CLN), trong đó có  $400\text{m}^2$  đất thổ cư và  $932,2\text{m}^2$  HLATĐB, thuộc thửa 113, tờ bản đồ 5 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương (được ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ) bao gồm:  $2.396,1\text{m}^2$  đất thuộc quyền sử dụng của bà H;  $146,7\text{m}^2$  kỷ phần thừa kế bà H được nhận;  $146,7\text{m}^2$  là kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Ngọc N và  $146,7\text{m}^2$  kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Ngọc P.

[12] Các đương sự xác định tài sản trên đất do bà H tạo lập. Nguyên đơn xác định không tranh chấp đối với cây trồng và công trình trên đất nên khi nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật thì bà H1, bà Th, ông Tr, ông M phải thanh toán giá trị cây trồng, tài sản có trên đất cho bà Nguyễn Ngọc H. Cụ thể: Bà H1, bà Th, ông Tr, ông M được quản lý sử dụng phần đất diện tích đất  $586,8\text{m}^2$  trên đất có: 150 cây tầm vong  $\times 21.000 \text{ đồng/cây} = 580.000 \text{ đồng}$ ; 01 cây huỳnh đường đường kính 50-55cm giá 365.000 đồng; 01 cây huỳnh đường đường kính 5-10cm giá 46.000 đồng; 15 cây mít  $\times 958.000 \text{ đồng/cây} = 14.370.000 \text{ đồng}$ ; 40 cây chuối  $\times 30.000 \text{ đồng} = 1.200.000 \text{ đồng}$ ; 01 cây lòng mức giá 80.000 đồng; 01 cây điều giá 319.000 đồng. Tổng cộng là 16.960.000 đồng. Do đó, Bà H1, bà Th, ông Tr, ông M phải thanh toán cho bà H số tiền 16.960.000 đồng.

[13] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc N về việc chia thừa kế đối với di sản của ông M2 trong khối tài sản chung của ông M2, bà M3 là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất đối với thửa đất Ô 9- Lô D20 tại phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương, diện tích đo đạc thực tế là  $676,3\text{m}^2$ . Như đã phân tích trên, quan hệ hôn nhân giữa ông M2, bà M3 đã chấm dứt từ năm 1979. Thửa đất này là đất tái định cư được nhà nước cấp năm 2006 cho bà M3 do Nhà nước thu hồi giải tỏa các thửa đất của bà M3 tại xã P, thị xã T (được cấp năm 1999, nguồn gốc theo bà M3 kê khai là khai Hoang trước năm 1975 và ông bà để lại trước năm 1970). Thửa đất này được cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị M3, không có phần công sức tạo lập, quản lý của ông M2. Do đó, yêu cầu độc lập của bà N là không có cơ sở chấp nhận.

[14] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử: Về xác định hàng thừa kế của ông M2; việc xác định ông M2 có một phần tài sản trong khối tài sản chung với bà H đối với thửa đất 113 là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, Kiểm sát viên xác định ông M2 có 1/2 quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế đối với 1/2 quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế, có tính công sức của bà H là 20% giá trị di sản là chưa xem xét toàn diện nguồn gốc, quá trình tạo lập, giữ gìn, tôn tạo, quản lý tài sản của bà H, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Ý kiến của Kiểm sát viên đối với yêu cầu độc lập của bà N là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[15] Về chi phí tố tụng:

[15.1] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 đại diện cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th xác định nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đối với thửa đất 113. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[15.2] Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn Bé B là người đại diện cho bà Nguyễn Ngọc N xác định bà N tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đối với thửa đất Ô 9, Lô D20 tại phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Đây là ý chí tự nguyện của bà N, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[16] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đồng thừa kế của ông M2 chịu án phí tương ứng giá trị kỷ phần thừa kế được nhận. Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Ngọc H là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 228; Điều 229; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 653 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Án lệ số 41/2021/AL ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc H về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M2 là 1.026,9m<sup>2</sup> trong tổng diện tích là 3.423m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 113, tờ bản đồ số 5 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00411QSDD/TU do UBND huyện T cấp ngày 31/12/1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc H. Bà Nguyễn Ngọc H được quyền sử dụng đối với diện tích đất còn lại là 2.396,1m<sup>2</sup>.

1.2. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M2 như sau:

- Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng chung đối với diện tích đất nông nghiệp là 586,8m<sup>2</sup> (trong đó 61,0m<sup>2</sup> HLATĐB) thuộc thửa 113, tờ bản đồ 5 tại phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, có tứ cận: Hướng Bắc giáp thửa 93; hướng Đông giáp thửa 232, thửa 273; hướng Tây giáp Đường Đất; hướng Nam giáp phần còn lại thửa 113 (được ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án) và được quyền sở hữu cây trồng, tài sản trên đất; được nhận số tiền 137.000.000 đồng do bà Nguyễn Ngọc H thanh toán. Đồng thời, bà H1, bà Th, ông Tr, ông M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 16.960.000 đồng.

- Bà Nguyễn Ngọc N được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị của 146,7m<sup>2</sup> đất (trong đó có 17,1m<sup>2</sup> đất ở) tương đương với số tiền 914.400.000 đồng do bà Nguyễn Ngọc H thanh toán.

- Chị Nguyễn Hồ Ngọc Q đại diện các đồng thừa kế của bà Nguyễn Ngọc P được nhận kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Ngọc P bằng giá trị của 146,7m<sup>2</sup> đất (trong đó có 17,1m<sup>2</sup> đất ở) tương đương với số tiền 914.400.000 đồng do bà Nguyễn Ngọc H thanh toán.

- Bà Nguyễn Ngọc H được quản lý, sử dụng 2.836,2m<sup>2</sup> đất (ODT + CLN), trong đó có 400m<sup>2</sup> đất thổ cư (932,2m<sup>2</sup> HLATĐB), có tứ cận: Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 113; hướng Đông giáp thửa 88 và thửa 94; hướng Tây giáp Đường Đất; hướng Nam giáp đường ĐT 746 (ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án). Bà Nguyễn Ngọc H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất.

- Bà Nguyễn Ngọc H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Th số tiền 137.000.000 đồng giá trị chênh lệch giữa đất thổ cư và đất nông nghiệp; thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc N 914.400.000 đồng là giá trị kỷ phần thừa kế được nhận; thanh toán cho chị Nguyễn Hồ Ngọc Q 914.400.000 đồng là giá trị kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Ngọc P được nhận. Bà H được nhận 16.960.000 đồng là giá trị cây trồng trên đất do các ông bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn Tr hoàn trả.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00411QSDĐ/TU do UBND huyện T cấp ngày 31/12/1999 cho hộ bà Nguyễn Ngọc H để điều chỉnh, cấp lại cho các đương sự theo quyết định của bản án. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M2 là  $\frac{1}{2}$  thửa đất Ô9- LôD20 tại khu tái định cư Tân Hiệp, xã Tân Hiệp, huyện T (nay là phường P, thành phố M), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00603 được UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị M3 ngày 12/7/2006.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản:

- Bà Nguyễn Thị Th tự nguyện chịu: 11.713.000 đồng (đã thực hiện xong).

- Bà Nguyễn Ngọc N tự nguyện chịu: 5.934.960 đồng (đã thực hiện xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Ngọc H được miễn nộp án phí.

- Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 39.432.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 3.550.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037427 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị Th còn phải nộp thêm 35.882.000 đồng.

- Bà Nguyễn Ngọc N phải chịu 39.732.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 3.550.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051728 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Ngọc N còn phải nộp thêm 36.182.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Hồ Ngọc Q mỗi người phải chịu 39.432.000 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01) ;
- VKSND thị xã T (01) ;
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Các đương sự (13);
- Lưu VT, HS (02).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Quỳnh Nga**